



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019



Phụ Mỹ, tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ,

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

MẪU B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		349.412.989.991	392.775.892.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.503.428.686	35.613.474.516
1. Tiền	111		7.503.428.686	10.613.474.516
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		141.597.594	43.172.557
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		7.361.831.092	10.570.301.959
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		45.000.000.000	25.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	148.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	148.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.178.366.149	62.031.831.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.849.055.391	59.666.613.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		333.552.375	295.612.158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.811.660.158	6.866.919.513
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.492.145.388)	(5.473.557.443)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		676.243.613	676.243.613
IV. Hàng tồn kho	140		135.831.839.686	135.171.595.501
1. Hàng tồn kho	141		154.659.027.611	153.998.783.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18.827.187.925)	(18.827.187.925)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.899.355.470	11.958.991.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		471.686.363	283.851.476
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.243.205.132	472.402.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.184.463.975	11.202.737.549

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	75.668.399.194	74.512.987.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	68.038.766.194	73.633.718.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	67.603.672.832	73.102.996.490
- Nguyên giá	222	600.657.273.450	599.230.594.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(533.053.600.618)	(526.127.598.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	435.093.362	530.721.655
- Nguyên giá	228	1.596.397.400	1.596.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.161.304.038)	(1.065.675.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	7.629.633.000	879.269.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.864.195.415	879.269.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.765.437.585	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỎNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	425.081.389.185	467.288.880.668

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.446.464.786	40.199.601.880
I. Nợ ngắn hạn	310		39.090.518.463	31.403.888.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.287.419.527	13.871.158.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		631.394.276	231.985.100
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		54.409.689	214.358.135
4. Phải trả người lao động	314		3.649.133.263	10.613.322.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.199.129.993	3.912.524.502
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.561.964	72.078.288
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.476.300.878	2.487.471.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.719.168.873	988.873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.355.946.323	8.795.713.838
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.355.946.323	8.795.713.838
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.634.924.399	427.089.278.788
I. Vốn chủ sở hữu	410		376.634.924.399	427.089.278.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỎNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	133.903.014.335	184.357.368.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	163.789.181.658	184.357.368.724
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(29.886.167.323)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	425.081.389.185	467.288.880.668

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.925.433.565	68.364.806.660	21.318.906.898	136.494.679.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.925.433.565	68.364.806.660	21.318.906.898	136.494.679.030
4. Giá vốn hàng bán	11		21.400.539.235	45.826.785.343	35.708.961.008	88.419.245.778
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.475.105.670)	22.538.021.317	(14.390.054.110)	48.075.433.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.246.471.031	812.176.553	5.239.263.241	2.210.841.419
7. Chi phí tài chính	22		46.045.676	167.623.273	46.045.676	231.565.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.462.826.272	11.453.526.694	15.595.582.121	15.638.615.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(12.737.506.587)	11.729.047.903	(24.792.418.666)	34.416.093.374
11. Thu nhập khác	31		210.132.747	97.703.500	210.132.747	100.885.317
12. Chi phí khác	32		5.302.742.242	396.877.768	5.303.881.404	404.759.123
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.092.609.495)	(299.174.268)	(5.093.748.657)	(303.873.806)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.830.116.082)	11.429.873.635	(29.886.167.323)	34.112.219.568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2.317.216.281		6.853.685.467

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(17.830.116.082)	9.112.657.354	(29.886.167.323)	27.258.534.101
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	(825)	422	(1.384)	1.262
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2019

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(29.886.167.323)	34.112.219.568
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.021.630.676	7.535.215.875
- Các khoản dự phòng	03		5.427.611.545	(4.080.612.968)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.326.974)	(1.979.294.174)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.239.263.241)	25.750.967
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(22.705.515.317)	35.613.279.268
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.021.256.058)	(72.592.929.669)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(660.244.186)	4.893.691.808
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(16.050.704.731)	15.586.785.751
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.938.198.352)	6.715.526
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			19.203.666.166
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		2.718.180.000	(20.205.052.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.657.738.644)	(17.493.843.157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.426.678.727)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(83.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi ngắn hạn	26		68.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.974.371.541	2.153.390.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62.547.692.814	(50.846.609.328)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16.889.954.170	(68.340.452.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.613.474.516	80.770.438.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.079.171
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	52.503.428.686	12.432.065.147



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2019 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ồng phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	141.597.594	43.172.557
Tiền gửi ngân hàng	7.361.831.092	10.570.301.959
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	25.000.000.000
	52.503.428.686	35.613.474.516

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	54.707.092.771	49.907.402.932

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các bên thứ ba	9.141.962.620	9.759.210.446
	63.849.055.391	59.666.613.378
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	2.212.261.424	4.118.489.448
Các bên thứ ba	5.599.398.734	2.748.430.065
	7.811.660.158	6.866.919.513
Chênh lệch sau kiểm kê	676.243.613	676.243.613
8. HÀNG TỒN KHO		
	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	144.098.013.883	147.795.761.687
Công cụ, dụng cụ	6.013.154.858	6.096.101.385
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.547.858.870	106.920.354
Cộng	154.659.027.611	153.998.783.426
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.827.187.925)	(18.827.187.925)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa tồn kho	135.831.839.686	135.171.595.501
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	471.686.363	283.851.476
- Chi phí mua Bảo hiểm	385.388.775	221.752.678
- Chi phí bảo dưỡng, phụ tùng, CCDC	60.336.299	8.848.798
- Chi phí khác	25.961.289	53.250.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.243.205.132	472.402.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	4.184.463.975	11.202.737.549
4. Tài sản ngắn hạn khác		
	5.899.355.470	11.958.991.754

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn	3.864.195.416	879.269.534
- Chi phí Công cụ, dụng cụ		20.165.994
- Chi phí dịch vụ, cải tạo mặt bằng	1.910.625.202	
- Gia công và cải tạo nhà xưởng	815.439.238	
- Trồng cây kiểng, thảm cỏ		136.958.333
- Sửa chữa xe cộ Liebherr	825.490.515	
- Khác	126.473.794	256.728.540
- Dây chuyền sơn	186.166.667	465.416.667
	3.864.195.416	879.269.534

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/04/2019	109.737.592.549	401.661.480.282	84.704.418.922	2.769.782.270	514.656.700	599.387.930.723
Tăng trong kỳ	-	-	999.142.727	270.200.000	-	1.269.342.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2019	109.737.592.549	401.661.480.282	85.703.561.649	3.039.982.270	514.656.700	600.657.273.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/04/2019	66.311.929.439	391.843.699.668	65.260.110.335	2.223.835.423	488.023.367	526.127.598.232
Khấu hao trong năm	2.382.667.560	715.548.755	3.723.643.598	99.442.473	4.700.000	6.926.002.386
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2019	68.694.596.999	392.559.248.423	68.983.753.933	2.323.277.896	492.723.367	533.053.600.618
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2019	41.042.995.550	9.102.231.859	16.719.807.716	716.704.374	21.933.333	67.603.672.832

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Website Công ty (VND)	Phần mềm kế toán kho (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/04/2019	235.050.000	1.249.647.400	111.700.000	1.596.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2019	235.050.000	1.249.647.400	111.700.000	1.596.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam đến ngày 30 tháng 06 năm 2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tại ngày 01/01/2019	235.050.000	765.467.412	65.158.333	1.065.675.745
Khấu hao trong kỳ		77.011.627	18.616.666	95.628.293
Tại ngày 30/6/2019	235.050.000	842.479.039	83.774.999	1.161.304.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2019	-	407.168.361	27.925.001	435.093.362

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	111.924.710	265.992.900
Các bên thứ ba	12.175.494.817	13.605.166.010
	12.287.419.527	13.871.158.910

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	336.278.296	-
Các bên thứ ba	295.115.980	231.985.100
	631.394.276	231.985.100

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		5.126.570.632	5.126.570.632	-
Thuế nhập khẩu	-	149.951.607	149.951.607	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.202.737.549)	14.121.005.876	7.102.732.302	(4.184.463.975)
Thuế thu nhập cá nhân	19.748.350	1.430.590.281	1.395.928.942	54.409.689
Phí và các khoản lệ phí khác	194.609.785	112.694.516	307.304.301	-
Cộng	(10.988.379.414)	20.940.812.912	14.082.487.784	(4.130.054.286)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Access Professional Singapore Pte Ltd	2.002.269.681	1.345.800.501

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Deloitte Vietnam		105.000.000
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	86.400.000
Công ty TNHH suất ăn công nghiệp Đức Thảo	130.252.000	-
Công ty TNHH Khánh Sơn Lê	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	-	203.837.215
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Dầu Khí Việt	-	365.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng - TM Hoàng Gia	-	1.755.587.565
Công ty TNHH Cao su - Nhựa Vạn Phát	-	-
	2.199.129.993	3.912.524.502

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 32) CBCNV Công ty	27.602.755	22.220.925
Cổ tức phải trả	15.822.862.600	702.864.000
BHXX, KPCĐ	177.914.997	220.480.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.447.920.526	1.541.908.981
	17.476.300.878	2.487.471.358
Doanh thu chưa thực hiện	73.561.964	72.078.288

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ phúc lợi, khen thưởng	2.719.168.873	988.873
	2.719.168.873	988.873

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	Hoàn nhập	Tăng trong	31/12/2018
	VND		kỳ	VND
18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
Chuyển quỹ lương 2018 sang quỹ dự phòng tiền lương 2019		2.726.766.092	2.726.766.092	
18b. Dự phòng bảo hành phải trả dài	9.355.946.323		560.232.485	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

hạn 8.795.713.838

Cuối năm phân loại lại khi thuyết minh khoản này 9.355.946.323 2.726.766.092 3.286.998.577 8.795.713.838

19.VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	30/06/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	215599.998
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2019	31/12/2018
Tổng công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃ B 09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	427.089.278.788	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	184.357.368.724
Tăng từ các công ty con	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	(29.886.167.323)	-	-	-	(29.886.167.323)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành (i)	(3.800.000.000)	-	-	-	(3.800.000.000)
Chia cổ tức 2018	(15.119.998.600)	-	-	-	(15.119.998.600)
Hoàn nhập quỹ	9.489.097.908	-	-	-	9.489.097.908
Thay đổi khác	(10.705.286.374)	-	-	-	(10.705.286.374)
Khen thưởng Ban ĐH	(300.000.000)	-	-	-	(300.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	(132.000.000)	-	-	-	(132.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	376.634.924.399	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	133.903.014.335
Số dư tại ngày 30/06/2019					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động bọc ống	21.135.389.323	135.770.924.892
Doanh thu hoạt động thương mại		-
Doanh thu hoạt động khác	183.517.575	723.754.138
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.318.906.898	136.494.679.030

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	
Giá vốn hoạt động bọc ống	35.538.607.231	87.947.909.260
Giá vốn hoạt động dịch vụ		-
Giá vốn khác	170.353.777	471.336.518
	35.708.961.008	88.419.245.778

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.932.985.326	45.054.719.828
Chi phí nhân công trực tiếp	6.236.994.224	10.236.017.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.272.496.862	7.535.215.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.419.466.876	16.852.322.363
Chi phí khác	7.847.017.720	8.740.970.346
	35.708.961.008	88.419.245.778

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.232.494.296	2.153.372.272
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.768.945	1.837.572
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		55.631.575
Lãi từ bán các khoản đầu tư		
	5.239.263.241	2.210.841.419

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay		32.713.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.045.676	31.718.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		167.133.766
	46.045.676	231.565.645

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
Xử lý công nợ phải trả		97.703.500

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản khác	210.132.747	3.181.817
	210.132.747	100.885.317
Chi phí khác		
Các khoản khác	5.303.881.404	404.759.123
	5.303.881.404	404.759.123
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(5.093.748.657)	(303.873.806)
27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Lợi nhuận trước thuế	(29.886.167.323)	34.112.219.568
Trừ chi phí xử lý công nợ Trừ CP lương HĐQT, Ban KS không chuyên trách		
Trừ CP xử lý CL thiếu hàng tồn kho Phạt hành chính về thuế các năm trước	5.302.742.242	
Trừ chi phí không được trừ	319.490.990	156.207.768
Thu nhập chịu thuế	(29.566.676.333)	34.268.427.336
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp		6.853.685.467
Lãi	(29.886.167.323)	27.258.534.101
28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(29.886.167.323)	27.258.534.101
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi đã trích - Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(29.886.167.323)	27.258.534.101
	(29.886.167.323)	27.258.534.101
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.384)	1.262

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	01/01/2018 đến 31/12/2018
Trong vòng một năm	2,397,150,000	2,397,150,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,588,600,000	9,588,600,000
Sau năm năm	26,091,450,000	26,091,450,000
	38,077,200,000	38,077,200,000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,5 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng

Tàu	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trả tiền vay trong kỳ	_____	_____
	_____	_____

Phải thu khách hàng

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	54.707.092.771	49.907.402.932
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	48.685.898.914	44.273.615.688
Tổng công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí – CTCP		406.750.077
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
CTCP DV Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng CT Dầu khí Biển PTSC		366.338.500
CTY TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	1.160.495.190	
Phải thu bên thứ ba	9.141.962.620	9.759.210.446
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel & Sumikin Việt Nam	1.199.788.740	629.766.559
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	5.842.366.173	5.842.366.173
Công ty TNHH CS WIND Việt nam	-	254.326.200
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống LPG		223.854.549

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty cổ phần LILAMA69-2	1.188.039.157	2.506.952.465
Công ty TNHH Sang Hyun Tech		183.144.500
Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật Nhật Minh Thành		118.800.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương Mại Minh Quân	110.880.000	
Thyssenkrupp Industrial Solution (India) Private Lmt	800.888.550	
Total	63.849.055.391	59.666.613.378
Phải thu khác	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	2.212.261.424	4.118.489.448
Cán bộ công nhân viên Công ty	65.702.300	5.046.300
Tiền Tổng công ty hỗ trợ		2.656.190.070
Lãi tiền gửi dự thu PVCombank Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.296.187.709	135.616.438
CTY TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	376.074.748	
Tạm ứng (141)	474.296.667	1.321.636.640
Phải thu bên thứ ba	5.599.398.734	2.748.430.065
Lãi tiền gửi dự thu	2.756.164.385	1.707.945.206
Phải thu khác	2.824.430.612	1.040.484.859
Total	7.811.660.158	6.866.919.513
Tài sản thiếu chờ xử lý	676.243.613	676.243.613
Phải trả khách hàng	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	111.924.710	265.992.900
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP		
Công ty cổ phần kinh doanh khí miền nam - Chi nhánh miền đông	25.504.710	
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	86.420.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và hoá chất dầu khí SBD		
Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam		265.992.900
Bên thứ ba	12.175.494.817	13.605.166.010
Industrious Horizon SDN BHD	2.448.948.000	2.437.935.600
O & G Engineering Company Limited	2.160.849.396	2.151.132.514
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2.971.054.000	2.957.693.800

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	127.453.000	862.400.000
Access Professional Singapore Pte Ltd		1.596.817.367
Các đơn vị khác	4.467.190.421	3.599.186.729
Total	12.287.419.527	13.871.158.910
	30/06/2019	31/12/2018
Phải trả khác	VND	VND
CBCNV Công ty	27.602.755	22.220.925,0
Cổ tức phải trả	15.822.862.600	702.864.000,0
BHXH, KPCĐ	177.914.997	220.480.452,0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.447.920.526	1.541.908.981,0
Total	17.476.300.878	2.487.474.358
Doanh thu chưa thực hiện	73.561.964	72.078.288



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2019